

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Trụ sở chính: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại: (08) 37505555 – ext: 172

Fax: (08) 37505577

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Phương Nga

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0902468844

Fax: (08) 37505577

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ năm 2016 đã kiểm toán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2017 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 2 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên	
Bà Trần Thái Như	Thành viên	
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên	
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2017
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2017
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Hướng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2017
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Cô Gia Thọ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60858419/18590753-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.025.111.080.529	958.248.997.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	424.423.331.022	426.351.225.090
111	1. Tiền		123.423.331.022	162.351.225.090
112	2. Các khoản tương đương tiền		301.000.000.000	264.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.515.004.880	99.927.269.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	99.079.216.936	75.881.388.348
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	18.774.948.627	20.865.661.875
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.550.973.630	4.824.515.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(890.134.313)	(1.644.296.770)
140	III. Hàng tồn kho	7	460.697.931.983	420.294.380.388
141	1. Hàng tồn kho		478.811.442.319	447.230.376.821
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.113.510.336)	(26.935.996.433)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.474.812.644	11.676.122.489
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8.251.259.433	3.436.331.283
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.470.492.991	4.439.482.783
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.753.060.220	3.800.308.423
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		359.201.386.196	334.749.277.255
210	I. Phải thu dài hạn		2.053.755.852	2.469.355.128
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.053.755.852	2.469.355.128
220	II. Tài sản cố định		289.918.854.187	197.960.192.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	200.871.576.769	165.367.270.000
222	Nguyên giá		532.701.823.372	469.572.480.392
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(331.830.246.603)	(304.205.210.392)
227	2. Tài sản vô hình	10	89.047.277.418	32.592.922.119
228	Nguyên giá		112.648.407.893	50.604.022.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.601.130.475)	(18.011.100.707)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.309.739.078	6.505.835.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8.309.739.078	6.505.835.232
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	19.835.883.107	20.169.810.624
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.083.153.972	107.644.084.152
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.861.839.365	83.015.094.668
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	24.221.314.607	24.628.989.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.384.312.466.725	1.292.998.274.520


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		460.086.007.616	471.354.785.048
310	I. Nợ ngắn hạn		413.093.993.826	404.618.283.947
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		131.879.671.529	91.698.607.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.660.650.263	9.422.715.397
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	11.734.745.719	16.827.178.655
314	4. Phải trả người lao động		14.449.860.321	12.900.426.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	53.220.112.617	34.435.692.139
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.386.022.605	33.071.555.894
320	7. Vay ngắn hạn	16	171.584.405.449	199.022.130.814
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.178.525.323	7.239.976.930
330	II. Nợ dài hạn		46.992.013.790	66.736.501.101
337	1. Phải trả dài hạn khác		141.717.970	75.500.000
338	2. Vay dài hạn	16	20.808.564.711	43.881.628.801
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	26.041.731.109	22.779.372.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		924.226.459.109	821.643.489.472
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	924.226.459.109	821.643.489.472
411	1. Vốn cổ phần		383.126.720.000	294.714.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.126.720.000	294.714.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		97.075.895.498	78.290.097.498
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		315.806.820.611	320.421.728.974
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		153.617.482.353	174.256.301.661
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		162.189.338.258	146.165.427.313
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.384.312.466.725	1.292.998.274.520


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Trần Phương Nga
Kế toán trưởng


Cô Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.180.202.835.116	1.914.545.057.539
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(17.886.928.878)	(30.803.467.082)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	2.162.315.906.238	1.883.741.590.457
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.315.991.880.972)	(1.157.540.036.355)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		846.324.025.266	726.201.554.102
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	20.405.977.867	17.608.842.128
22	7. Chi phí tài chính	21	(16.302.234.359)	(19.113.326.491)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.697.412.010)	(11.131.608.073)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(309.782.396.478)	(285.632.790.806)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(238.920.077.749)	(188.479.071.476)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		301.725.294.547	250.585.207.457
31	11. Thu nhập khác	23	6.460.309.364	3.361.401.215
32	12. Chi phí khác	23	(1.821.984.864)	(4.743.951.243)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	4.638.324.500	(1.382.550.028)
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		306.363.619.047	249.202.657.429
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(65.883.045.149)	(58.149.936.958)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(407.674.877)	(3.194.734.146)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		240.072.899.021	187.857.986.325
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		240.072.899.021	187.857.986.325
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	5.514	4.413
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	5.514	4.413

[Signature]

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

[Signature]

Trần Phương Nga
Kế toán trưởng



Cổ Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		306.363.619.047	249.202.657.429
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		44.323.662.660	39.215.228.057
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(9.242.721.037)	3.441.382.076
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	547.778.398	313.476.488
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.154.393.112)	(9.312.179.794)
06	Chi phí lãi vay	21	10.697.412.010	11.131.608.073
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		336.535.357.966	293.992.172.329
09	Tăng các khoản phải thu		(23.364.463.090)	(18.784.355.165)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(31.581.065.498)	1.904.449.388
11	Tăng các khoản phải trả		52.953.921.709	32.435.930.538
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		63.471.294.940	(62.586.919.453)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.858.150.706)	(11.186.148.927)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.781.053.222)	(58.376.474.474)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.468.272.965)	(26.367.791.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		292.907.569.134	151.030.862.924
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(135.038.349.499)	(47.663.969.037)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.272.116.663	1.421.130.365
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		15.328.330.255	13.361.519.380
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(118.437.902.581)	(32.881.319.292)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		602.933.842.572	615.674.080.080
34	Tiền trả nợ gốc vay		(654.127.263.813)	(571.031.807.548)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.2	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(176.400.052.491)	(8.935.567.043)

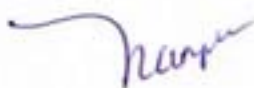
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(1.930.385.938)	109.213.976.589
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		426.351.225.090	317.197.238.004
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.491.870	(59.989.503)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	424.423.331.022	426.351.225.090



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Trần Phương Nga
Kế toán trưởng



Cổ Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 2 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.210 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.081).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính đăng ký tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGL") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGL có trụ sở chính đăng ký tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGL là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLN") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLN có trụ sở chính đăng ký tại Phòng 309 A, tầng 3 tòa nhà B15, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLN là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLS có trụ sở chính đăng ký tại Số 19 – 21, Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung ("TLM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 7 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của TLM là kinh doanh văn phòng phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản khác	3 năm

Định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.998.295.642	1.907.709.497
Tiền gửi ngân hàng	120.425.035.380	160.443.515.593
Các khoản tương đương tiền (*)	301.000.000.000	264.000.000.000
TỔNG CỘNG	424.423.331.022	426.351.225.090

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác		
- Crayola LLC	7.283.298.565	7.438.907.258
- Khác	91.795.918.371	68.442.481.090
TỔNG CỘNG	99.079.216.936	75.881.388.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(890.134.313)	(1.644.296.770)
GIÁ TRỊ THUẬN	98.189.082.623	74.237.091.578

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác		
- SIS International Co., Ltd	3.745.626.323	422.263.125
- Công ty TNHH DKSH Việt Nam	2.958.689.401	715.577.211
- Fuya Company Limited	1.885.441.813	767.983.125
- Nguyễn Thị Anh Đào	-	9.764.880.000
- Khác	10.185.191.090	9.194.958.414
TỔNG CỘNG	18.774.948.627	20.865.661.875

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	1.972.280.459	1.782.723.026
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.305.569.445	1.243.550.000
Ký quỹ, ký cược	623.580.752	1.228.075.287
Khác	1.649.542.974	570.167.532
	<u>5.550.973.630</u>	<u>4.824.515.845</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.053.755.852	2.469.355.128
TỔNG CỘNG	7.604.729.482	7.293.870.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	170.671.063.119	154.792.635.143
Thành phẩm	167.631.102.808	175.385.738.332
Hàng hóa	67.687.162.023	56.447.974.992
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.650.355.281	35.671.628.606
Hàng mua đang đi trên đường	26.857.480.690	22.883.335.660
Công cụ, dụng cụ	2.314.278.398	2.049.064.088
TỔNG CỘNG	478.811.442.319	447.230.376.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.113.510.336)	(26.935.996.433)
GIÁ TRỊ THUẬN	460.697.931.983	420.294.380.388

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(26.935.996.433)	(24.342.989.782)
Dự phòng trích lập trong năm	(11.605.880.607)	(25.009.468.283)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	20.428.366.704	22.416.461.632
Số cuối năm	(18.113.510.336)	(26.935.996.433)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.272.184.485	1.071.555.000
Công cụ, dụng cụ	929.303.561	302.100.499
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	570.414.438	401.381.186
Chi phí thuê	166.537.445	415.160.000
Khác	1.312.819.504	1.246.134.598
	<u>8.251.259.433</u>	<u>3.436.331.283</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.886.148.771	79.254.079.371
Công cụ, dụng cụ	2.438.863.647	3.304.162.982
Khác	536.826.947	456.852.315
	<u>14.861.839.365</u>	<u>83.015.094.668</u>
TỔNG CỘNG	23.113.098.798	86.451.425.951

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.8.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	132.808.202.946	187.145.809.935	22.256.522.072	10.416.478.562	116.945.466.877	469.572.480.392
Mua trong năm	-	42.950.477.629	15.267.631.156	3.258.332.770	5.338.499.820	66.814.941.375
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.072.729.353	2.045.104.807	-	-	2.731.018.554	8.848.852.714
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.593.146.610)	(1.318.611.369)	(57.659.500)	(6.565.033.630)	(12.534.451.109)
Số cuối năm	<u>136.880.932.299</u>	<u>227.548.245.761</u>	<u>36.205.541.859</u>	<u>13.617.151.832</u>	<u>118.449.951.621</u>	<u>532.701.823.372</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	676.192.377	87.467.254.130	11.207.455.111	5.847.228.906	78.460.537.179	183.658.667.703
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(41.054.135.993)	(138.715.497.128)	(16.203.530.746)	(8.555.144.102)	(99.676.902.423)	(304.205.210.392)
Khấu hao trong năm	(6.045.163.415)	(19.246.620.374)	(3.172.941.406)	(2.326.038.920)	(8.696.963.548)	(39.487.727.663)
Thanh lý, nhượng bán	-	4.073.521.462	1.318.611.369	57.659.500	6.412.899.121	11.862.691.452
Số cuối năm	<u>(47.099.299.408)</u>	<u>(153.888.596.040)</u>	<u>(18.057.860.783)</u>	<u>(10.823.523.522)</u>	<u>(101.960.966.850)</u>	<u>(331.830.246.603)</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>91.754.066.953</u>	<u>48.430.312.807</u>	<u>6.052.991.326</u>	<u>1.861.334.460</u>	<u>17.268.564.454</u>	<u>165.367.270.000</u>
Số cuối năm	<u>89.781.632.891</u>	<u>73.659.649.721</u>	<u>18.147.681.076</u>	<u>2.793.628.310</u>	<u>16.488.984.771</u>	<u>200.871.576.769</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	48.893.208.637	30.597.942.747	-	-	4.398.077.746	83.889.229.130



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

					VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	9.847.625.000	40.273.419.426	367.000.000	115.978.400	50.604.022.826
Mua trong năm	59.888.350.067	2.156.035.000	-	-	62.044.385.067
Số cuối năm	69.735.975.067	42.429.454.426	367.000.000	115.978.400	112.648.407.893
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	5.664.381.233	367.000.000	115.978.400	6.147.359.633
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(1.175.864.496)	(16.352.257.811)	(367.000.000)	(115.978.400)	(18.011.100.707)
Hao mòn trong năm	-	(5.590.029.768)	-	-	(5.590.029.768)
Số cuối năm	(1.175.864.496)	(21.942.287.579)	(367.000.000)	(115.978.400)	(23.601.130.475)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	8.671.760.504	23.921.161.615	-	-	32.592.922.119
Số cuối năm	68.560.110.571	20.487.166.847	-	-	89.047.277.418
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khuôn đang chế tạo	5.287.403.431	1.704.801.002
Thiết bị đang lắp đặt	2.889.281.102	596.771.566
Chi phí duy tu văn phòng	133.054.545	4.204.262.664
TỔNG CỘNG	8.309.739.078	6.505.835.232

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn	(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
ĐẦU TƯ THUẬN	19.835.883.107	20.169.810.624

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		30.685.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.765.725.280	63.820.741.492	(63.765.997.768)	8.820.469.004
Thuế GTGT	4.498.473.804	96.279.215.436	(100.165.081.188)	612.608.052
Thuế nhập khẩu	2.579.777.498	17.975.974.501	(20.532.703.733)	23.048.266
Thuế thu nhập cá nhân	983.202.073	22.187.263.801	(20.914.554.063)	2.255.911.811
Khác	-	26.388.586	(3.680.000)	22.708.586
TỔNG CỘNG	16.827.178.655	200.289.583.816	(205.382.016.752)	11.734.745.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	48.910.534.813	21.655.469.209
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	1.377.071.993	1.339.235.496
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	438.169.291	1.382.352.356
Chi phí lãi vay	316.667.706	477.406.402
Khác	2.177.668.814	9.581.228.676
TỔNG CỘNG	<u>53.220.112.617</u>	<u>34.435.692.139</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.983.639.420	1.599.529.839
Cổ tức	80.697.975	29.505.649.225
Khác	2.321.685.210	1.966.376.830
TỔNG CỘNG	<u>4.386.022.605</u>	<u>33.071.555.894</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	4.386.022.605	17.616.201.894
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	15.455.354.000

16. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	166.281.757.849	189.344.483.214
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	5.302.647.600	9.677.647.600
	<u>171.584.405.449</u>	<u>199.022.130.814</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	20.808.564.711	43.881.628.801
TỔNG CỘNG	<u>192.392.970.160</u>	<u>242.903.759.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	40.366.722.905	-	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2017 đến ngày 7 tháng 6 năm 2017	5,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.232.045.573	-	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2017 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	5,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	17.230.169.221	-	Từ ngày 23 tháng 5 năm 2017 đến ngày 25 tháng 6 năm 2017	5,00 – 5,20	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.064.622.605	1.317.872	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 4 năm 2017	1,80	Khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc
	13.182.576.604	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017 đến ngày 5 tháng 4 năm 2017	4,00	
	9.503.656.364	-	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2017 đến ngày 14 tháng 4 năm 2017	4,00 – 5,06	Tín chấp
Ngân hàng United Oversea Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.526.193.729	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2017	5,25 – 5,60	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	8.175.770.848	358.382	Từ ngày 12 tháng 3 năm 2017 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	2,00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	166.281.757.849	1.676.254			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	13.256.628.801	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019	9,00	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	12.854.583.510	Ngày 10 tháng 6 năm 2019	7,00	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>26.111.212.311</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.302.647.600			
<i>Vay dài hạn</i>	20.808.564.711			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm (*)	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	272.482.094.694	732.173.699.396
Phát hành cổ phiếu	26.790.380.000	-	-	(26.790.380.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	187.857.986.325	187.857.986.325
Cổ tức công bố	-	-	-	(69.660.103.000)	(69.660.103.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.688.093.249)	(23.688.093.249)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Số cuối năm	<u>294.714.640.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>78.290.097.498</u>	<u>320.421.728.974</u>	<u>821.643.489.472</u>
Năm nay					
Số đầu năm	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	320.421.728.974	821.643.489.472
Phát hành cổ phiếu (**)	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	240.072.899.021	240.072.899.021
Cổ tức công bố	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.422.850.384)	(35.422.850.384)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Số cuối năm	<u>383.126.720.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>97.075.895.498</u>	<u>315.806.820.611</u>	<u>924.226.459.109</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Tập đoàn đã chuyển toàn bộ số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(**) Vào ngày 5 tháng 2 năm 2016, Công ty đã phát hành 8.841.208 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ/ĐHCD ngày 4 tháng 1 năm 2016 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 21 tháng 3 năm 2016.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	294.714.640.000	267.924.260.000
Tăng trong năm	<u>88.412.080.000</u>	<u>26.790.380.000</u>
Số cuối năm	<u>383.126.720.000</u>	<u>294.714.640.000</u>
Cổ tức công bố		
Cổ tức thanh toán bằng tiền	(95.781.680.000)	(69.660.103.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)

18.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	38.312.672	29.471.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (VND)	240.072.899.021	187.857.986.325
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(28.808.747.883)</u>	<u>(18.785.798.633)</u>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	211.264.151.138	169.072.187.692
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>38.312.672</u>	<u>38.312.672</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>5.514</u>	<u>4.413</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 21 tháng 5 năm 2016.

(**) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 8.841.208 cổ phiếu mới dưới hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	2.180.202.835.116	1.914.545.057.539
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.647.244.496.792	1.494.890.300.185
Doanh thu bán hàng hóa	532.958.338.324	419.654.757.354
Các khoản giảm trừ	(17.886.928.878)	(30.803.467.082)
Trong đó:		
Thành phẩm bị trả lại	(15.660.248.067)	(26.506.640.428)
Hàng hóa bị trả lại	<u>(2.226.680.811)</u>	<u>(4.296.826.654)</u>
Doanh thu thuần	<u>2.162.315.906.238</u>	<u>1.883.741.590.457</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.631.584.248.725	1.468.383.659.757
Doanh thu bán hàng hóa	530.731.657.513	415.357.930.700

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	15.237.496.132	13.005.411.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.018.478.735	4.488.430.251
Cổ tức	<u>150.003.000</u>	<u>115.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.405.977.867</u>	<u>17.608.842.128</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	10.697.412.010	11.131.608.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.334.468.291	6.654.478.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	547.778.398	313.476.488
Dự phòng các khoản đầu tư	333.927.517	722.001.472
Khác	388.648.143	291.761.823
TỔNG CỘNG	16.302.234.359	19.113.326.491

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	309.782.396.478	285.632.790.806
- Chi phí nhân viên	170.655.537.197	146.217.584.989
- Chi phí tiếp thị	64.937.312.601	71.619.521.848
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1.315.642.859	1.751.708.893
- Khác	72.873.903.821	66.043.975.076
Chi phí quản lý doanh nghiệp	238.920.077.749	188.479.071.476
- Chi phí nhân viên	153.951.390.657	116.695.422.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.449.916.136	51.943.045.447
- Chi phí khấu hao và hao mòn	16.308.901.725	14.033.984.396
- Khác	19.209.869.231	5.806.619.433
TỔNG CỘNG	548.702.474.227	474.111.862.282

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.460.309.364	3.361.401.215
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	1.523.452.260	1.168.995.655
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	766.893.980	-
Khác	4.169.963.124	2.192.405.560
Chi phí khác	(1.821.984.864)	(4.743.951.243)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(3.808.232.083)
Khác	(1.821.984.864)	(935.719.160)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.638.324.500	(1.382.550.028)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.043.582.230.027	940.102.916.289
Chi phí nhân công	511.497.132.218	416.185.005.477
Chi phí khấu hao và hao mòn	44.931.358.367	39.925.026.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	274.526.764.267	258.585.327.012
TỔNG CỘNG	<u>1.874.537.484.879</u>	<u>1.654.798.274.843</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%), ngoại trừ TLLT như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.789.869.862	58.162.710.261
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	2.093.175.287	(12.773.303)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	407.674.877	3.194.734.146
TỔNG CỘNG	<u>66.290.720.026</u>	<u>61.344.671.104</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>306.363.619.047</u>	<u>249.202.657.429</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	60.902.380.823	54.339.908.257
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.169.145.640	1.577.385.557
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	2.093.175.287	(12.773.303)
Lỗi từ các công ty con	1.165.868.704	3.907.823.352
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất áp dụng	-	2.324.326.478
Cổ tức nhận được	(30.000.600)	(25.300.000)
Thuế TNDN được giảm	(562.035.445)	(521.073.059)
Khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	<u>(447.814.383)</u>	<u>(245.626.178)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>66.290.720.026</u>	<u>61.344.671.104</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của năm tài chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả</i>	
	<i>kế toán hợp nhất</i>		<i>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.804.410.971	11.922.929.343	881.481.628	(5.271.504.490)
Chi phí phải trả	1.499.163.712	2.777.488.419	(1.278.324.707)	683.734.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.279.342.247	4.805.562.860	(1.526.220.613)	416.638.865
Dự phòng các khoản đầu tư	831.287.477	-	831.287.477	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	4.832.797.722	4.180.325.960	652.471.762	113.550.390
Chi phí phân bổ	971.030.994	862.876.000	108.154.994	862.876.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	32.788.944	62.001.191	(29.212.247)	(16.337.055)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(29.507.460)	17.805.711	(47.313.171)	16.308.104
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.221.314.607	24.628.989.484		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(407.674.877)	(3.194.734.146)

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính của các công ty con trị giá 19.422.990.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.451.452.630 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>VND</i>
					<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
2011	2016 (*)	3.228.362.505	(3.228.362.505)	-	-
2012	2017 (*)	2.254.547.954	(927.635.039)	-	1.326.912.915
2013	2018 (*)	346.827.435	-	-	346.827.435
2015	2020 (*)	11.919.906.250	-	-	11.919.906.250
2016	2021	5.829.343.519	-	-	5.829.343.519
TỔNG CỘNG		23.578.987.663	(4.155.997.544)	-	19.422.990.119

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Lỗ thuế lũy kế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ thuế lũy kế còn lại trị giá 19.422.990.119 VND của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	65.685.254.000	36.530.837.000

Chi tiết tiền thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>6.285.399.000</u>	<u>5.040.000.000</u>

Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	<u>-</u>	<u>15.455.354.000</u>

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	11.114.308.894	10.160.529.640
Từ 1 đến 5 năm	<u>20.739.045.364</u>	<u>9.283.857.432</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.853.354.258</u>	<u>19.444.387.072</u>

048
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Trần Phương Nga
Kế toán trưởng



Cô Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2017



V/v: Giải trình các khoản mục có chênh lệch
về số liệu tài chính trên BCTC trước và sau
kiểm toán năm 2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30. tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng,

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán năm 2016 như sau:

DVT: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO HỢP NHẤT				
	I. Bảng cân đối kế toán				
	Tài sản ngắn hạn	1.025.932	1.025.111	(821)	
	- Các khoản phải thu ngắn hạn	122.302	122.515	213	- Trích bổ sung thuế TNCN
	- Hàng tồn kho	461.701	460.698	(1.003)	- Trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập ghi nhận hàng đi đường
	- Tài sản ngắn hạn khác	17.506	17.475	(31)	- Phân loại lại chi phí trả trước
	Tài sản dài hạn	359.076	359.201	125	
	- Các khoản phải thu dài hạn	2.051	2.053	2	
	- Tài sản cố định	290.115	289.919	(196)	- Phân loại lại tài sản cố định
	- Các khoản đầu tư TC dài hạn	20.170	19.836	(334)	- Trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
	- Tài sản dài hạn khác	38.430	39.083	653	- Phân loại lại chi phí trả trước, tính lại thuế TNDN hoãn lại
	Tổng tài sản	1.385.008	1.384.312	(696)	
	Nợ phải trả	461.139	460.086	(1.053)	
	- Nợ ngắn hạn	414.348	413.094	(1.254)	- Hoàn nhập ghi nhận hàng đi đường, hoàn nhập chi phí trả trước ngắn hạn
	- Nợ dài hạn	46.791	46.992	201	- Trích bổ sung dự phòng trợ cấp thôi việc
	Vốn chủ sở hữu	923.869	924.226	357	- Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	Tổng nguồn vốn	1.385.008	1.384.312	(696)	



	2. Bảng kết quả hoạt động KD - Giá vốn hàng bán - LN gộp về bán hàng - CP tài chính - CP bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp - LN thuần từ HĐKD - LN khác - Tổng LN trước thuế - CP thuế TNDN hiện hành - CP thuế TNDN hoãn lại - LN sau thuế TNDN - Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/CP)	1.315.625 846.691 15.968 309.941 238.645 302.542 3.941 306.483 65.929 839 239.715 5.506	1.315.992 846.324 16.302 309.782 238.920 301.725 4.638 306.363 65.883 408 240.072 5.514	367 (367) 334 (159) 275 (817) 697 (120) (46) (431) 357 8	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh - Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	293.206 (118.736)	292.908 (118.438)	(298) 298	Phân loại lại dòng tiền
II	BÁO CÁO RIÊNG				
	1. Bảng cân đối kế toán Tài sản dài hạn - Các khoản đầu tư TC dài hạn - Tài sản dài hạn khác Tổng tài sản Nợ phải trả - Nợ ngắn hạn - Nợ dài hạn Vốn chủ sở hữu Tổng nguồn vốn	398.886 172.670 9.707 1.041.021 333.742 305.041 28.701 707.279 1.041.021	398.372 172.336 9.527 1.040.507 332.517 304.068 28.449 707.990 1.040.507	(514) (334) (180) (514) (1.225) (973) (252) 711 (514)	- Trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn - Do tính lại thuế TNDN hoãn lại - Hoàn lại chi phí trả trước ngắn hạn - Hoàn lại dự phòng trợ cấp thôi việc - Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	2. Báo cáo kết quả kinh doanh - CP tài chính - CP quản lý DN - LN thuần từ HĐKD - CP khác - LN khác - LN kế toán trước thuế - CP thuế TNDN hiện hành - CP thuế TNDN hoãn lại - LN sau thuế TNDN	12.422 161.695 216.594 1.573 4.731 221.325 46.326 56 174.943	12.756 161.296 216.659 748 5.556 222.215 46.324 236 175.655	334 (399) 65 (825) 825 890 (2) 180 712	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên



	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh - Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	271.909 (122.223)	271.776 (122.090)	(133) 133	Phân loại lại dòng tiền
--	--	----------------------	----------------------	--------------	-------------------------

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán năm 2016.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO DIỆN PHÁP LUẬT



CÔ GIA THỌ

